

QUY ĐỊNH

Phương thức Xét tuyển tài năng đối với tuyển sinh đại học hệ chính quy áp dụng từ năm 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025 của
Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về công tác đăng ký, xét tuyển, chấm điểm và công bố kết quả chấm điểm đối với hồ sơ đăng ký theo phương thức xét tuyển tài năng (XTTN) của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBK Hà Nội).

2. Quy định này áp dụng cho thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo đại học chính quy của ĐHBK Hà Nội theo phương thức XTTN, bao gồm:

a) Xét tuyển thẳng thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi cấp quốc gia hoặc quốc tế theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là XTTN diện 1.1);

b) Xét tuyển dựa trên chứng chỉ quốc tế gồm các chứng chỉ SAT, ACT, A-Level, AP và IB (sau đây gọi tắt là XTTN diện 1.2);

c) Xét tuyển dựa trên hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn (sau đây gọi tắt là XTTN diện 1.3).

Điều 2. Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (diện 1.1)

1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), đạt giải cao trong các Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông (gọi tắt là kỳ thi chọn học sinh giỏi (HSG) quốc gia), Kỳ thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế và khu vực (gọi tắt là Kỳ thi chọn đội tuyển Olympic), cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia (ViSEF) hoặc quốc tế (ISEF). Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

2. Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng tương ứng với 03 chương trình đào tạo theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 3. Cụ thể:

a) Thí sinh đạt giải Ba trở lên trong kỳ thi chọn HSG quốc gia được đăng ký xét tuyển thẳng vào các chương trình phù hợp với môn đạt giải theo quy định trong Bảng 1.

Bảng 1. Quy định chọn chương trình xét tuyển thẳng theo môn đạt giải HSG

STT	Môn đạt giải	Chương trình đào tạo
1	Toán	Tất cả các chương trình đào tạo trừ 3 chương trình Ngôn ngữ có mã xét tuyển FL1, FL2 và FL3 (62 chương trình)

STT	Môn đạt giải	Chương trình đào tạo
2	Tin học	Tất cả các chương trình đào tạo trừ 3 chương trình Ngôn ngữ có mã xét tuyển FL1, FL2 và FL3 (62 chương trình)
3	Vật lý	Tất cả các chương trình đào tạo trừ 3 chương trình Ngôn ngữ có mã xét tuyển FL1, FL2 và FL3 (62 chương trình)
4	Hóa học	Nhóm ngành Hoá-Sinh-Thực phẩm-Môi trường, Y sinh, Vật liệu-Dệt may, gồm 17 chương trình xét tuyển sau: CH1-Kỹ thuật Hóa học CH2-Hóa học CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược BF1-Kỹ thuật Sinh học BF2-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E19-Kỹ thuật sinh học ET2-Kỹ thuật y sinh ET-E5-Kỹ thuật Y sinh EV1-Kỹ thuật Môi trường EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường MS1-Kỹ thuật Vật liệu MS2-Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano MS3-Công nghệ Vật liệu Polyme và Compozit MS5-Kỹ thuật In MS-E3-KHKT Vật liệu TX1-Công nghệ Dệt May
5	Sinh học	Nhóm ngành Hoá-Sinh-Thực phẩm-Môi trường-Y sinh, gồm 11 chương trình xét tuyển sau: CH1-Kỹ thuật Hóa học CH2-Hóa học CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược BF1-Kỹ thuật Sinh học BF2-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E19-Kỹ thuật sinh học EV1-Kỹ thuật Môi trường EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường ET-E5-Kỹ thuật Y sinh ET2-Kỹ thuật Y sinh
6	Ngoại ngữ	Nhóm ngành Ngôn ngữ, Kinh tế quản lý, Khoa học giáo dục gồm 12 chương trình xét tuyển sau: FL1-Tiếng Anh KHKT và Công nghệ

STT	Môn đạt giải	Chương trình đào tạo
		FL2-Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế FL3-Tiếng Trung Khoa học và Công nghệ EM1-Quản lý năng lượng EM2-Quản lý Công nghiệp EM3-Quản trị Kinh doanh EM4-Kế toán EM5-Tài chính Ngân hàng EM-E13-Phân tích Kinh doanh EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ) ED2-Công nghệ giáo dục ED3-Quản lý giáo dục

b) Thí sinh tham dự cuộc thi KHKT cấp quốc tế (ISEF được tổ chức tại Hoa Kỳ hàng năm) hoặc đạt giải Ba trở lên trong cuộc thi KHKT cấp quốc gia (ViSEF) do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) chủ trì tổ chức được đăng ký xét tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo phù hợp với lĩnh vực đề tài dự thi theo quy định trong Bảng 2.

Bảng 2. Quy định chọn chương trình xét tuyển thẳng theo lĩnh vực đề tài dự thi KHKT

STT	Lĩnh vực đạt giải	Chương trình đào tạo
1	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa học động vật - Hóa sinh - Sinh học tế bào và phân tử - Hóa học - Sinh học trên máy tính và Sinh-Tin - Khoa học Trái đất và Môi trường - Kỹ thuật môi trường - Khoa học vật liệu - Vi sinh - Khoa học Thực vật - Y học chuyển dịch 	Gồm 15 chương trình xét tuyển sau: CH1-Kỹ thuật Hóa học CH2-Hóa học CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược BF1-Kỹ thuật Sinh học BF2-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E19-Kỹ thuật sinh học EV1-Kỹ thuật Môi trường EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường MS1-Kỹ thuật Vật liệu MS2-Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano MS3-Công nghệ Vật liệu Polyme và Compozit MS5-Kỹ thuật In MS-E3-KHKT Vật liệu TX1-Công nghệ Dệt May
2	<ul style="list-style-type: none"> - Toán học - Vật lý và Thiên văn - Hệ thống nhúng 	Gồm tất cả chương trình xét tuyển, trừ các chương trình sau: IT1, IT2, IT-E6, IT-E7, IT-E10, IT-E15, IT-EP, FL1, FL2, FL3

STT	Lĩnh vực đạt giải	Chương trình đào tạo
	<ul style="list-style-type: none"> - Rô bốt và máy thông minh - Phần mềm hệ thống - Năng lượng hóa học - Năng lượng vật lý 	
3	<ul style="list-style-type: none"> - Y sinh và Khoa học sức khỏe - Kỹ thuật Y sinh 	Gồm 4 chương trình xét tuyển sau: ET-E5-Kỹ thuật Y sinh ET2-Kỹ thuật Y sinh PH3-Vật lý Y khoa CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược
4	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật cơ khí 	Gồm 11 chương trình xét tuyển sau: ME1-Kỹ thuật Cơ điện tử ME2-Kỹ thuật Cơ khí TE1-Kỹ thuật Ô tô TE2-Kỹ thuật Cơ khí động lực TE3-Kỹ thuật Hàng không ME-E1-Kỹ thuật Cơ điện tử ME-GU-Cơ khí Chế tạo máy-Griffith (Úc) ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức) ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản) TE-E2-Kỹ thuật Ô tô TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp
5	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa học xã hội và hành vi 	Gồm 10 chương trình xét tuyển sau: ED2-Công nghệ Giáo dục ED3-Quản lý giáo dục EM1-Quản lý năng lượng EM2-Quản lý Công nghiệp EM3-Quản trị Kinh doanh EM4-Kế toán EM5-Tài chính Ngân hàng EM-E13-Phân tích Kinh doanh EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ)

Điều 3. Quy định về xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế (diện 1.2)

1. Đối tượng và điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT, có điểm trung bình chung (TBC) học tập từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt 8.0 trở lên. Điểm TCB năm học = (điểm TBC học kỳ I + điểm TBC học kỳ II)/2. Thí sinh có ít nhất 1 trong các chứng chỉ quốc tế sau còn giá trị tính tới thời điểm đăng ký: SAT, ACT, A-Level, AP và IB. Đối với chứng chỉ A-Level và AP, chỉ xét đối với chứng chỉ có điểm thi môn Toán và 2 trong số các môn học sau: Lý/Hóa/Sinh/Tin/Khoa học/tiếng Anh.

Điểm chứng chỉ áp dụng để xét tuyển là tổng điểm của môn Toán và 2 môn thi có điểm số cao nhất còn lại.

2. Quy định về quy đổi điểm số cho các chứng chỉ quốc tế có điểm thành phần môn học đánh giá theo hệ chữ trong Bảng 3.

Bảng 3. Quy đổi điểm số cho các chứng chỉ quốc tế có điểm thành phần môn học đánh giá theo hệ chữ

TT	Điểm theo hệ chữ	Điểm quy đổi theo hệ số thang 10
1	A*	10
2	A	9.5
3	B	9.0
4	C	8.5

3. Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS hoặc tương đương (theo quy định của ĐHBK Hà Nội) còn giá trị tính tới thời điểm đăng ký, có đăng ký xác thực trên hệ thống của ĐHBK Hà Nội sẽ được cộng điểm thưởng vào tổng điểm chứng chỉ. Mức điểm thưởng được quy định trong Bảng 4.

Bảng 4. Quy định mức điểm thưởng cho chứng chỉ tiếng Anh

Chứng chỉ IELTS	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	≥ 8.0
Điểm thưởng (Theo thang điểm 100)	1	2	3	4	5	6	7
Điểm thưởng (Theo thang điểm SAT 1600)	16	32	48	64	80	96	112
Điểm thưởng (Theo thang điểm ACT 36)	0.36	0.72	1.08	1.44	1.8	2.16	2.52
Điểm thưởng (Theo thang điểm A-Level 30)	0.3	0.6	0.9	1.2	1.5	1.8	2.1
Điểm thưởng (Theo thang điểm AP 15)	0.15	0.3	0.45	0.6	0.75	0.9	1.05
Điểm thưởng (Theo thang điểm IB 45)	0.45	0.9	1.35	1.8	2.25	2.7	3.15

4. Quy định về tính điểm XTTN theo điểm chứng chỉ quốc tế

Điểm XTTN của thí sinh đăng ký theo diện 1.2 được tính là tổng điểm các chứng chỉ quốc tế mà thí sinh đăng ký trên hệ thống. Quy định về cách tính điểm XTTN và quy đổi về thang 100 điểm được quy định trong Bảng 5. Nếu điểm XTTN ≥ 100 điểm thì quy về 100 điểm.

Bảng 5. Quy định cách tính điểm XTTN và quy đổi về thang 100 điểm

STT	Điểm chứng chỉ/ Mức cao nhất	Điểm thưởng chứng chỉ Ngoại ngữ (ĐTNN)/ (Min - Max)	Điểm XTTN quy về thang 100
1	SAT/1600	16 - 112	$XTTN = \begin{cases} \frac{SAT + ĐTNN - 370}{16} & \text{với } (SAT + ĐTNN) \leq 1650 \\ \frac{SAT + ĐTNN - 1402}{3.1} & \text{với } (SAT + ĐTNN) > 1650 \end{cases}$
2	ACT/36	0.36 - 2.52	$XTTN = (ACT + ĐTNN) * 100 / 38.52$
3	A-Level/30	0.3 - 2.1	$XTTN = (A-Level + ĐTNN) * 100 / 32.1$
4	AP/15	0.15 - 1.05	$XTTN = (AP + ĐTNN) * 100 / 16.05$
5	IB/45	0.45 - 3.15	$XTTN = (IB + ĐTNN) * 100 / 48.15$

Điều 4. Quy định về xét tuyển theo hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn (điện 1.3)

1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT cùng năm xét tuyển (không xét đối với thí sinh tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên), có điểm trung bình chung (TBC) học tập từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt 8.0 trở lên. Điểm TBC năm học = (điểm TBC học kỳ I + điểm TBC học kỳ II)/2 và đáp ứng một trong những điều kiện sau:

a) Thí sinh đạt giải Khuyến khích trở lên trong kỳ thi chọn HSG các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ, Tổ hợp trong thời gian học THPT do các Sở GDĐT, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Huế, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Vinh, Trường phổ thông Vùng cao Việt Bắc chủ trì tổ chức và cấp giấy chứng nhận đạt giải.

b) Thí sinh đạt giải Ba trở lên cuộc thi KHKT do Sở GDĐT hoặc Bộ GDĐT chủ trì tổ chức để lựa chọn đi dự thi ViSEF và ISEF;

c) Thí sinh được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam chủ trì tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;

d) Thí sinh là học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc.

Trong mỗi nội dung a) hoặc b) hoặc c), trong 1 năm học, đối với 1 môn thi hoặc 1 nội dung thi, thành tích của thí sinh chỉ được tính cho 1 thành tích cao nhất. Thời gian tính thành tích là thời gian học THPT của thí sinh (Lớp 10, 11 và 12).

2. Quy định về tính điểm hồ sơ năng lực của thí sinh: Điểm hồ sơ năng lực (HSNL) của thí sinh được tính như sau:

$$\text{Điểm HSNL} = \text{Điểm học lực} + \text{Điểm thành tích} + \text{Điểm thưởng}$$

Trong đó:

- Điểm học lực tối đa 40 điểm
- Điểm thành tích tối đa 50 điểm
- Điểm thưởng tối đa 10 điểm

a) Quy định về cách tính điểm học lực: Điểm học lực của thí sinh được tính dựa trên điểm trung bình (TB) 6 học kỳ các môn học từ học bạ theo tổ hợp K01 của ĐHBK Hà Nội như sau:

$$[\text{Toán} \times 3 + \text{Ngữ văn} \times 1 + \text{Lý/Hóa/Sinh/Tin} \times 2] \times 4/6$$

Trong đó:

$$\text{TB môn} = (\text{HKI lớp 10} + \text{HKII lớp 10} + \text{HKI lớp 11} + \text{HKII lớp 11} + \text{HKI lớp 12} + \text{HKII lớp 12})/6$$

b) Quy định về cách tính điểm thành tích: Điểm thành tích của thí sinh được tính dựa trên tổng điểm các thành tích mà thí sinh đạt được và kê khai trên hệ thống. Điểm thành tích đạt tối đa là 50 điểm, nếu tổng điểm thành tích của thí sinh ≥ 50 thì quy về 50 điểm. Quy định về các thành tích hợp lệ và mức điểm trong Bảng 6.

Bảng 6. Quy định về các thành tích hợp lệ và mức điểm thành tích

STT	Thành tích	Điểm
1	Thành tích tại kỳ thi HSG quy định tại Điều 4, khoản 1, mục a	
1.1	Giải Nhất quốc gia trở lên	50
1.2	Giải Nhì quốc gia	45
1.3	Giải Ba quốc gia	40
1.4	Giải Khuyến khích quốc gia	35
1.5	Giải Nhất tỉnh	30
1.6	Giải Nhì tỉnh	25
1.7	Giải Ba tỉnh	20
1.8	Giải Khuyến khích tỉnh	15
2	Thành tích tại cuộc thi KHKT quy định tại Điều 4, khoản 1, mục b	
2.1	Giải quốc tế	50

STT	Thành tích	Điểm
2.2	Giải Nhất quốc gia	45
2.3	Giải Nhì quốc gia	40
2.4	Giải Ba quốc gia	35
2.5	Giải Tư/Khuyến khích quốc gia	30
2.6	Giải Nhất tỉnh	25
2.7	Giải Nhì tỉnh	20
2.8	Giải Ba tỉnh	15
3	Thành tích tại cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia quy định tại Điều 4, khoản 1, mục c	
3.1	Tham gia vòng thi năm	50
3.2	Tham gia vòng thi quý	40
3.3	Tham gia vòng thi tháng	30
4	Học hệ chuyên quy định tại Điều 4, khoản 1, mục d	20

c) Quy định về cách tính điểm thưởng: Điểm thưởng của thí sinh được tính cho các thành tích khác về học tập, nghiên cứu khoa học chưa được tính trong điểm thành tích; Chứng chỉ Ngoại ngữ; Các giải thưởng về năng khiếu, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; Các khen thưởng về thành tích hoạt động xã hội, tình nguyện vì cộng đồng do thí sinh kê khai hợp lệ trên hệ thống.

Những thành tích và minh chứng hợp lệ là những thành tích và minh chứng được khen thưởng hoặc chứng nhận của đơn vị, tổ chức có tư cách pháp nhân tại Việt Nam (ký, đóng dấu tròn đỏ). Thời gian tính thành tích là thời gian học THPT của thí sinh (Lớp 10, 11 và 12). Điểm thưởng đạt tối đa là 10 điểm, nếu tổng điểm thưởng của thí sinh ≥ 10 thì quy về 10 điểm. Các nội dung tính điểm thưởng được quy định trong Bảng 7.

Bảng 7. Quy định về các thành tích hợp lệ và mức điểm thưởng

STT	Nội dung thành tích khác (Trừ các thành tích đã được tính trong điểm Thành tích)	Điểm thưởng
1	Kỳ thi HSG quy định tại Điều 4, khoản 1, mục a (chỉ tính cho môn học khác hoặc năm học khác đã được tính trong điểm Thành tích)	
1.1	Giải Nhất quốc gia trở lên	8
1.2	Giải Nhì quốc gia	7
1.3	Giải Ba quốc gia	6
1.4	Giải Khuyến khích quốc gia	5

STT	Nội dung thành tích khác (Trừ các thành tích đã được tính trong điểm Thành tích)	Điểm thưởng
1.5	Giải Nhất tỉnh	4
1.6	Giải Nhì tỉnh	3
1.7	Giải Ba tỉnh	2
1.8	Giải Khuyến khích tỉnh	1
2	Cuộc thi KHKT quy định tại Điều 4, khoản 1, mục b (chỉ tính cho đề tài khác đã được tính trong điểm Thành tích)	
2.1	Giải quốc tế	8
2.2	Giải Nhất quốc gia	7
2.3	Giải Nhì quốc gia	6
2.4	Giải Ba quốc gia	5
2.5	Giải Tư/Khuyến khích quốc gia	4
2.6	Giải Nhất tỉnh	3
2.7	Giải Nhì tỉnh	2
2.8	Giải Ba tỉnh	1
3	Cuộc thi đường lên đỉnh Olympia quy định tại Điều 4, khoản 1, mục c (chỉ tính cho cuộc thi thuộc năm học khác đã được tính trong điểm Thành tích)	
3.1	Tham gia vòng thi năm	5
3.2	Tham gia vòng thi quý	4
3.3	Tham gia vòng thi tháng	3
3.4	Tham gia vòng thi tuần	2
4	Chứng chỉ tiếng Anh IELTS hoặc tương đương	
4.1	8.0 trở lên	7
4.2	7.5	6
4.3	7.0	5
4.4	6.5	4
4.5	6.0	3
4.6	5.5	2
4.7	5.0	1
5	Các giải thưởng về năng khiếu, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao do các Bộ/Sở chuyên ngành tổ chức (chỉ tính 1 thành tích cao nhất)	
5.1	Giải Nhất quốc gia/Huy chương vàng trở lên	6

STT	Nội dung thành tích khác (Trừ các thành tích đã được tính trong điểm Thành tích)	Điểm thưởng
5.2	Giải Nhì quốc gia/Huy chương bạc	5
5.3	Giải Ba quốc gia/Huy chương đồng	4
5.4	Giải Nhất tỉnh/Huy chương vàng	3
5.5	Giải Nhì tỉnh/Huy chương bạc	2
5.6	Giải Ba tỉnh/Huy chương đồng	1
6	Các khen thưởng về thành tích hoạt động xã hội, tình nguyện vì cộng đồng (chỉ tính 1 thành tích cao nhất)	
6.1	Bằng khen	3
6.2	Giấy khen	1
6.3	Giấy chứng nhận hiến máu nhân đạo	1

3. Quy định về phỏng vấn và điểm phỏng vấn

a) Quy định về mức điểm hồ sơ năng lực tối thiểu: Mức điểm HSNL tối thiểu cần đạt để được tham gia vòng phỏng vấn là: **55 điểm**.

b) Nội dung phỏng vấn: Nhằm đánh giá sự hiểu biết của thí sinh về xã hội nói chung, không kiểm tra kiến thức học tập. Các nội dung đánh giá gồm: Hiểu biết về ĐHBK Hà Nội, về chương trình đào tạo mà thí sinh dự định đăng ký xét tuyển, kế hoạch học tập nếu trúng tuyển, khả năng trình bày, lập luận, thuyết phục, đối đáp và năng khiếu riêng của bản thân (nếu có).

c) Hình thức phỏng vấn: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua mạng Internet.

d) Ban phỏng vấn: Ban phỏng vấn do Chủ tịch Hội đồng xét tuyển tài năng thành lập, bao gồm các tiểu ban phỏng vấn. Mỗi tiểu ban phỏng vấn có từ 03 đến 05 thành viên là giảng viên hoặc cán bộ có trình độ tiến sĩ tại các đơn vị trong Đại học.

đ) Phỏng vấn và đánh giá thí sinh: Mỗi thí sinh có tối đa 15 phút để tự giới thiệu về bản thân và trả lời các câu hỏi của Tiểu ban phỏng vấn. Tiểu ban phỏng vấn sẽ thực hiện phỏng vấn và đánh giá đối với từng thí sinh theo phiếu do Hội đồng xét tuyển tài năng chuẩn bị. Đối với mỗi câu trả lời của thí sinh, các thành viên trong Tiểu ban phỏng vấn sẽ thực hiện cho điểm vào ô tương ứng. Sau khi thí sinh kết thúc phần phỏng vấn, các thành viên của Tiểu ban phỏng vấn sẽ cộng điểm của thí sinh đạt được và ký xác nhận vào phiếu đánh giá.

e) Điểm phỏng vấn của thí sinh tối đa là 20 điểm, là điểm trung bình cộng của các thành viên Tiểu ban phỏng vấn, được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy. Trong trường hợp điểm đánh giá của các thành viên Tiểu ban phỏng vấn có sự chênh lệch từ 04 điểm trở lên thì lãnh đạo Hội đồng xét tuyển tài năng sẽ tổ chức đối thoại với Tiểu

ban phỏng vấn. Trong trường hợp cần thiết, lãnh đạo Hội đồng xét tuyển tài năng sẽ thành lập Tiểu ban phỏng vấn khác để đánh giá lại điểm phỏng vấn của thí sinh thông qua các tài liệu đã được ghi lại. Mức điểm phỏng vấn tối thiểu thí sinh cần đạt là **10 điểm**.

4. Quy định về tính điểm XTTN theo điểm hồ sơ năng lực

Điểm XTTN của thí sinh đăng ký theo diện 1.3 được tính là điểm hồ sơ năng lực của thí sinh sau khi đã đạt mức điểm ở vòng phỏng vấn. Nếu điểm phỏng vấn của thí sinh đạt dưới 10 điểm, hồ sơ của thí sinh sẽ bị loại và không có điểm XTTN. Nếu điểm XTTN ≥ 100 điểm thì quy về 100 điểm.

Điều 5. Đăng ký xét tuyển

1. Quy định về đăng ký: Thí sinh đủ điều kiện theo diện nào thì sẽ thực hiện đăng ký trực tuyến trên Hệ thống đăng ký xét tuyển tài năng qua cổng thông tin <https://ts-hn.hust.edu.vn> trong thời hạn được Đại học thông báo hàng năm. Trước khi kê khai thông tin hồ sơ đăng ký xét tuyển, thí sinh cần phải đăng tải thư giới thiệu lên hệ thống. Cụ thể:

a) Đối với diện 1.2, thí sinh cần phải đăng tải 01 thư động lực (tự giới thiệu) bằng tiếng Anh.

b) Đối với diện 1.3, thí sinh cần phải đăng tải 01 thư động lực (tự giới thiệu), 02 thư giới thiệu của 02 thầy/cô giáo đã từng giảng dạy thí sinh tại trường THPT đang theo học bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

Hội đồng xét tuyển tài năng sẽ đánh giá thư động lực và thư giới thiệu trước khi xem xét hồ sơ của thí sinh. Nếu phát hiện có dấu hiệu không trung thực, sao chép, cấu thả...trong thư động lực và thư giới thiệu, Hội đồng xét tuyển tài năng sẽ loại hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh.

Trong thời gian mở hệ thống, thí sinh có thể vào đăng ký, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật thông tin, dữ liệu của mình. Sau thời hạn đăng ký, hệ thống sẽ tự động khóa chức năng đăng ký và chức năng thay đổi thông tin. Thông tin trên hệ thống sau ngày hết hạn đăng ký sẽ là thông tin cuối cùng của thí sinh để Hội đồng XTTN làm căn cứ xét tuyển và chấm điểm. Hội đồng XTTN không chấp nhận bất cứ thông tin nào của thí sinh được bổ sung sau ngày hết hạn đăng ký. Trường hợp Hội đồng XTTN cần làm rõ thêm các thông tin thí sinh đã đăng ký trên hệ thống, Hội đồng xét tuyển tài năng sẽ yêu cầu thí sinh cung cấp thêm minh chứng để làm căn cứ.

2. Quy định về xét tuyển:

a) Đối với diện 1.1, sau khi có đầy đủ dữ liệu đăng ký từ thí sinh, Hội đồng xét tuyển tài năng căn cứ theo thành tích và nguyện vọng của thí sinh sẽ thực hiện xét tuyển theo quy định chung của Bộ GDĐT.

b) Đối với diện 1.2 và 1.3, sau khi hoàn tất các thủ tục xử lý, điểm chứng chỉ quốc tế, điểm hồ sơ năng lực, điểm thưởng của thí sinh (nếu có) sẽ được chấm và quy đổi để tạo thành một đầu điểm xét tuyển theo phương thức XTTN và gửi lên hệ thống đăng ký nguyện vọng xét tuyển đại học của Bộ GDĐT để thực hiện xét tuyển và lọc ảo chung toàn quốc.

3. Quy định về thông tin và dữ liệu đăng ký của thí sinh: Thí sinh chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin và dữ liệu kê khai trên hệ thống đăng ký xét tuyển tài năng của ĐHBK Hà Nội. Nhà trường sẽ tiến hành hậu kiểm và xác thực thông tin sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học vào ĐHBK Hà Nội. Nếu phát hiện có bất kỳ sai sót, gian lận nào về thông tin và dữ liệu mà thí sinh đã kê khai trên hệ thống làm ảnh hưởng trực tiếp tới điểm số và kết quả xét tuyển của thí sinh, thí sinh sẽ bị hủy bỏ kết quả xét tuyển đã công bố và bị xử lý theo các quy định của pháp luật hiện hành, theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GDĐT và quy chế tuyển sinh đại học của ĐHBK Hà Nội.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này được áp dụng đối với phương thức xét tuyển tài năng trong tuyển sinh đại học hệ chính quy của ĐHBK Hà Nội từ năm 2025.

2. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký Quyết định ban hành. Các quy định trước đây về xét tuyển tài năng của ĐHBK Hà Nội đều hết hiệu lực thi hành.

